CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

ASEAN SECURITIES

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2016

Hà Nội, tháng 4 năm 2017

MỤC LỤC

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát về Công ty
Quá trình hình thành và phát triển
Ngành nghề và địa bàn hoạt động kinh doanh
Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
Định hướng phát triển
Các rủi ro

PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
Tổ chức nhân sự
Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
Tình hình tài chính
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh
Tình hình tài chính
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý
Kế hoạch phát triển trong tương lai

PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành
Các kế hoạch, định hướng phát triển của Hội đồng quản trị

PHẦN V: QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị
Ban kiểm soát
Các giao dịch thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS, Ban điều hành

PHẦN VI: BÁO CÁO TÀI CHÍNH

PHẦN I - THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát về Công ty

Tên đầy đủ và chính thức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean
Tên bằng tiếng anh: Asean Securities Corporation
Tên viết tắt: Asean Securities
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0103015002
Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số: 34/UBCK-GPHĐKD
Vốn điều lệ: 500.000.000.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 500.000.000.000 đồng
Địa chỉ: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.
Số điện thoại: 04.62753844 - Số fax: 04.62753816
Email: ckdna@aseansc.com.vn - Website: www.aseansc.com.vn

Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean là tên gọi được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á. Công ty hoạt động theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12/12/2006 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/12/2006.

Công ty hoạt động ổn định và không ngừng phát triển từ ngày thành lập đến thời điểm hiện tại. Với tiềm lực tài chính vững mạnh cùng đội ngũ quản lý dày dặn kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, Asean Securities đã tạo được niềm tin và sự gắn bó của khách hàng với nhiều sản phẩm, dịch vụ trên thị trường chứng khoán. Asean Securities luôn phát triển không ngừng trên quy mô vốn, với mức vốn thành lập ban đầu là 50 tỷ đồng, đến nay, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 500 tỷ đồng.

Ngành nghề và địa bàn hoạt động kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Công ty CP Chứng khoán Asean đã và đang thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh trong các lĩnh vực của thị trường chứng khoán bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

- Tư vấn tài chính tài chính doanh nghiệp;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Địa bàn hoạt động kinh doanh: Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty đã và đang tổ chức hoạt động kinh doanh tại các địa điểm sau:

- Tại Hà Nội - trụ sở chính: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.
- Tại TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hồ Chí Minh: Tầng 11, Tòa nhà 78-80 đường Cách mạng tháng 8, Phường 6, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

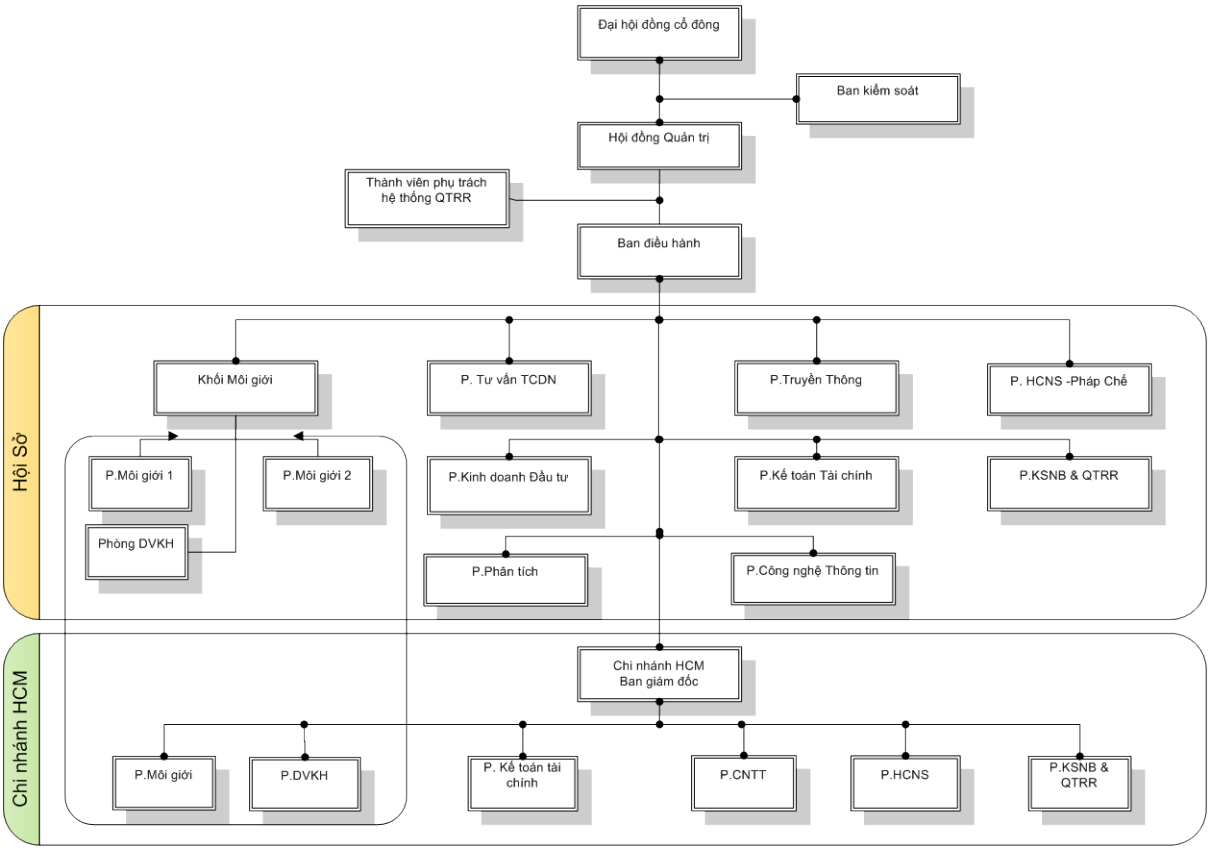

Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

Định hướng phát triển

Nhằm xây dựng thế mạnh và niềm tin vững chắc trên thị trường chứng khoán, Công ty xác định rõ mục tiêu và chiến lược trong hoạt động kinh doanh của mình trong những năm tới, với:

Mục tiêu

- Đa dạng hóa loại hình sản phẩm;
- Chất lượng dịch vụ hoàn hảo;
- Độ tin cậy cao với một nền tài chính lành mạnh vững chắc;
- Phong cách phục vụ tận tình chuyên nghiệp.

Chiến lược

- Xây dựng mô hình quản trị tiên tiến và hiệu quả, đảm bảo sự phát triển bền vững của công ty;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin hiện đại nhằm đáp ứng được mọi nhu cầu giao dịch của khách hàng;
- Kết nối giữa doanh nghiệp và nhà đầu tư; giữa người mua và người bán; giữa các nhà đầu tư để cùng hướng tới sự đầu tư thành công;
- Đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ;
- Chú trọng nâng cao chất lượng nhân sự, đào tạo đội ngũ cán bộ có tâm huyết để công ty ngày càng phát triển vững mạnh.

Các rủi ro

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty luôn chú trọng việc xây dựng chính sách quản lý và hoạt động thực thi, tuân thủ đối với quản trị rủi ro. Đây là yếu tố nền tảng để Công ty hoạt động kinh doanh có hiệu quả và luôn an toàn. Vì vậy, trong năm 2016 và các năm trước đây, Assean Securities không gặp bất cứ loại rủi ro nào trong các hoạt động kinh doanh.

PHẦN II - TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2016, dưới sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị, sự điều hành của Ban Tổng giám đốc, cùng với sự nỗ lực, phối hợp của tập thể cán bộ nhân viên trong Công ty, kết quả kinh doanh đạt được như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015 (đồng)	Năm 2016 (đồng)
1	Tổng doanh thu	VNĐ	52,554,014,684	42,027,697,417
2	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh	VNĐ	52,245,203,068	41,409,136,382
4	Lợi nhuận trước thuế	VNĐ	308,811,616	618,561,035
5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VNĐ	9	12

Mặc dù phải trải qua nhiều biến động, và còn nhiều khó khăn trong hoạt động kinh doanh, nhưng Asean Securities vẫn là một trong những công ty chứng khoán duy trì được đầy đủ các nghiệp vụ đã được cấp phép từ khi thành lập đến nay và kết quả hoạt động kinh doanh luôn có lãi.

Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành và Kế toán trưởng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP của Cty
1	Bà: Lê Thị Thanh Bình	Tổng GĐ	0%
2	Ông: Nguyễn Văn Trung	Phó TGĐ	0%
3	Ông: Nguyễn Vũ Phong	Phó TGĐ	0%
4	Ông: Lê Xuân Tiến	Phó TGĐ	0%
5	Bà: Nguyễn Hoàng Phương	Kế toán trưởng	0%

Những thay đổi trong Ban điều hành: Do nguyện vọng cá nhân, trong năm 2016, thành viên trong Ban điều hành đã có sự thay đổi, ông Nguyễn Văn Trung nghỉ việc từ ngày 01/04/2016.

Số lượng cán bộ, nhân viên: Số lượng cán bộ nhân viên tại thời điểm 01/01/2016 là 44, tại thời điểm 31/12/2016 là 42 cán bộ nhân viên.

Chính sách đối với người lao động

- Chính sách tiền lương, phụ cấp và Bảo hiểm

  Về tiền lương: Công ty đã xây dựng quy chế lương nhằm đáp ứng cơ cấu tổ chức của công ty, chính sách lương luôn đảm bảo sự khuyến khích đóng góp của người lao động, và phù hợp với quy định của pháp luật.

  Về phụ cấp và Bảo hiểm: Toàn bộ các nhân viên được Công ty ký kết hợp đồng lao động chính thức đều được hưởng các chế độ phụ cấp và BHXH, BHYT, BH thất nghiệp đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.
- Chính sách đào tạo: Công ty luôn duy trì chính sách đào tạo hàng năm nhằm nâng cao trình độ của cán bộ nhân viên. Chẳng hạn như việc cung cấp nguồn kinh phí cho cán bộ nhân viên theo học các khóa học do UBCKNN, do các Sở Giao dịch chứng khoán tổ chức.
- Chế độ khen thưởng, phúc lợi: được gắn liền với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, cán bộ nhân viên còn được cấp phát trang phục làm việc, chế độ nghỉ mát, chế độ thưởng tại các dịp lễ, tết nhằm động viên khuyến khích người lao động.
- Chế độ việc làm: Công ty luôn tuân thủ quy định về pháp luật lao động, như làm việc 8 giờ/ngày, nghỉ lễ, nghỉ phép, nghỉ ốm, nghỉ thai sản.

Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Tình hình đầu tư tài chính: Nhằm đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, trong năm, Công ty đã thực hiện đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Sông Nhuệ với giá trị hơn 82 tỷ đồng.

Tình hình đầu tư các dự án: Trong năm 2016, Công ty không thực hiện đầu tư các dự án lớn.

Các công ty con, công ty liên kết: Không có công ty con và công ty liên kết.

Tình hình tài chính

Tình hình tài chính

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015 (đ)	Năm 2016 (đ)	Tăng trưởng (%)
1	Tổng giá trị tài sản	413,666,895,927	451,327,006,850	0.09
2	Doanh thu thuần	51,561,956,888	41,755,238,772	(0.19)
3	LN thuần từ hoạt động kinh doanh	(678,296,266)	346,102,390	1.51
4	Lợi nhuận khác	987,107,882	272,458,645	(0.72)
5	Lợi nhuận trước thuế	308,811,616	618,561,035	1.00
6	Lợi nhuận sau thuế	308,811,616	618,561,035	1.00

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
1	**Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**		
1.1	Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản lưu động / Nợ ngắn hạn	2.26	95.03
1.2	Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho / Nợ ngắn hạn	2.26	95.03
2	**Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**		
2.1	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0.32	0.01
2.2	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0.48	0.01
3	**Chỉ tiêu về năng lực hoạt động**		
	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.12	0.09
4	**Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**		
4.1	Hệ số LNST/Doanh thu thuần	0.01	0.01
4.2	Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	0.001	0.001
4.3	Hệ số LNST/Tổng tài sản	0.001	0.001
4.4	Hệ số LN từ HĐKD/Doanh thu thuần	0,30	0.33

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ phần

Tổng số cổ phần : 50,000,000

Mệnh giá cổ phần : 10,000 đồng

Loại cổ phần đang lưu hành : cổ phần phổ thông

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 50,000,000

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0

Cơ cấu cổ đông

TT	Tên cổ đông	Loại hình cổ đông	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	**CỔ ĐÔNG LỚN**		**61.46%**
1	Công ty TNHH Đầu tư Tài chính & TM Tấn Phát	Tổ chức trong nước	44.21%
2	Công ty TNHH TM sản xuất Kim Phúc	Tổ chức trong nước	17.25%
II	**CỔ ĐÔNG NHỎ**		**38.54%**
1	Các cổ đông khác	Tổ chức & Cá nhân trong nước	38.54%
Tổng cộng			**100%**

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 là: 500 tỷ đồng, tăng 135 tỷ đồng so với năm 2015. Chi tiết về sự thay đổi như sau:

TT	Tên cổ đông	SLCP trước khi tăng	SLCP tăng trong năm	SLCP sau khi tăng	Giá trị (VND)
I	**CỔ ĐÔNG LỚN**	**20,589,825**	**10,141,257**	**30,731,082**	**307,310,820,000**
1	Công ty TNHH Đầu tư Tài chính & TM Tấn Phát	14,811,075	7,295,007	22,106,082	221,060,820,000
2	Công ty TNHH TM sản xuất Kim Phúc	5,778,750	2,846,250	8,625,000	86,250,000,000
II	**CỔ ĐÔNG NHỎ**	**12,910,175**	**6,358,743**	**19,268,918**	**192,689,180,000**
1	Các cổ đông khác	12,910,175	6,358,743	19,268,918	192,689,180,000
Tổng cộng		**33,500,000**	**16,500,000**	**50,000,000**	**500,000,000,000**

Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

Các chứng khoán khác: không có

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2016 là năm tiếp nối quá trình phát triển và khởi sắc của Asean Securities, với những nỗ lực phấn đấu của mình, doanh thu từ các mảng hoạt động nghiệp vụ đều từng bước phát triển ổn định. Chi tiết về kết quả doanh thu và tình hình tài chính của Công ty được thể hiện qua số liệu sau:

Doanh thu

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015 (đ)	Năm 2016 (đ)	Tăng trưởng (%)
1	Doanh thu môi giới chứng khoán	2,646,727,643	2,970,829,697	12
2	Doanh thu hoạt động đầu tư CK góp vốn	2,476,372,125	18,920,011,438	664
3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	5,000,000,000		0
4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1,500,000,000	40,000,000	(97)
5	Doanh thu hoạt động tư vấn	4,380,454,546	5,359,772,727	22
6	Doanh thu lưu ký chứng khoán	888,303,291	1,036,115,168	17
7	Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	580,466,546	0	0
8	Doanh thu khác	34,089,632,737	13,428,509,742	(61)
	Tổng doanh thu	**51,561,956,888**	**41,755,238,772**	**(19)**

Tình hình tài chính

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015 (đ)	Năm 2016 (đ)	Tăng trưởng (%)
1	Tổng tài sản	413,666,895,927	451,327,006,850	0.09
2	Tài sản ngắn hạn	303,149,430,652	440,298,891,912	0.45
3	Tài sản dài hạn	110,517,465,275	11,028,114,938	(0.90)
4	Nợ phải trả	133,845,616,464	5,887,166,352	(0.96)
5	Nợ ngắn hạn	133,845,616,464	4,633,324,650	(0.97)
6	Nợ dài hạn	1,486,220,015	1,253,841,702	(0.16)
7	Vốn chủ sở hữu	279,821,279,463	445,439,840,498	0.59

Tình hình tài sản

Trong năm 2016 có sự biến động lớn về tài sản, do công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 335 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng. Chính vì vậy, vốn chủ sở hữu đã được tăng từ mức 279.8 tỷ đồng lên 445.4 tỷ đồng vào thời điểm 31/12/2016.

Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả giảm 96%, từ 133.8 tỷ đồng năm 2015 xuống còn 5.8 tỷ đồng trong năm 2016. Nguyên nhân chính của sự biến động này là Công ty đã tất toán số dư phát hành trái phiếu có kỳ hạn 5 năm từ ngày 06/09/2011 đến ngày 06/09/2016.

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Về cơ cấu tổ chức: Trong năm 2016 cơ cấu tổ chức không thay đổi và giữ nguyên mô hình tổ chức của năm 2015.

Về chính sách: Trong năm 2016, Công ty tiếp tục phát triển những chính sách đã được Hội đồng quản trị phê duyệt theo kế hoạch nhằm cải tiến sao cho phù hợp với thực trạng chung của thị trường chứng khoán Việt Nam như: chính sách phát triển sản phẩm mới, chính sách về đào tạo đội ngũ nhân sự, hoàn thiện toàn bộ các quy trình quy chế nội bộ để đảm bảo việc thực hiện các hoạt động nghiệp vụ được tốt và luôn tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Về quản lý: Nhằm ổn định và phát triển các hoạt động kinh doanh cũng như mọi hoạt động khác của Công ty, Ban điều hành luôn tăng cường công tác quản trị nội

bộ, quản trị rủi ro nhằm đảm bảo mọi hoạt động nghiệp vụ tại Công ty được ổn định và an toàn theo đúng quy định của pháp luật.

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Diễn biến của thị trường chứng khoán trong năm 2016 đã có nhiều tín hiệu tích cực, VN-Index tại phiên kết thúc năm 2016 đã tăng 15.75% so với năm 2015 và đạt 664.87 điểm, đây là một yếu tố thuận lợi cho kế hoạch phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Trong những năm qua, Công ty luôn xây dựng và khẳng định được thương hiệu của mình trên thị trường chứng khoán. Chính vì vậy mà Công ty luôn duy trì được số lượng lớn khách hàng lớn gắn bó lâu dài, đây chính là yếu tố làm nên sự thành công của Công ty.

Bên cạnh những yếu tố thuận lợi vẫn còn một số những yếu tố khó khăn như: sự cạnh tranh khốc liệt về thị phần môi giới; sự cạnh tranh về mặt bằng lãi suất trong hoạt động giao dịch ký quỹ, sự cạnh tranh về chất lượng dịch vụ khác... Mặt khác, căn cứ vào sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị, để có hướng đi đúng đắn và đạt được kết quả tốt, Ban Tổng giám đốc đã lập kế hoạch định hướng phát triển kinh doanh trong thời gian tới như sau:

- Phấn đấu hoàn thành kế hoạch kinh doanh đề ra;
- Nâng cao năng lực tài chính;
- Phát triển các sản phẩm tiện ích hiện đại phục vụ cho Nhà đầu tư;
- Tăng cường mở rộng hoạt động môi giới và tư vấn tài chính doanh nghiệp;
- Đảm bảo thanh khoản và các chỉ tiêu an toàn tài chính theo đúng quy định của pháp luật;
- Tăng cường công tác quản trị rủi ro và nâng cao năng lực hiệu quả hoạt động;
- Chú trọng đào tạo, phát triển và bồi dưỡng nguồn nhân lực.

PHẦN IV - ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2016, thị trường chứng khoán đã có sự phát triển tương đối thuận lợi, hòa chung không khí ấy, Asean Securities cũng có những bước đột phá lớn trong hoạt động kinh doanh của mình. Kết quả mang lại với những thành tựu đáng kể trong sự góp phần tăng trưởng doanh thu của từng mảng hoạt động nghiệp vụ. Thành tựu ấy là kết quả của sự nỗ lực và phấn đấu không ngừng của tập thể Asean Securities. Xuyên suốt chặng đường, Asean Securities luôn duy trì ổn định đầy đủ các hoạt động nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép ban đầu, hệ thống vận hành trôi chảy, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho mọi hoạt động kinh doanh. Chính vì vậy, Hội đồng quản trị luôn tin tưởng vào sự phát triển ổn định, bền vững trong tất cả các hoạt động kinh doanh của Công ty và luôn tin tưởng vào đạo đức nghề nghiệp của toàn thể cán bộ nhân viên tại Asean Securities.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị đã luôn bám sát, phối hợp chặt chẽ với Ban Tổng giám đốc trong mọi hoạt động của Công ty và luôn đánh giá cao vai trò của Ban Tổng giám đốc trong mọi hoạt động nghiệp vụ tại Công ty:

- Ban Tổng giám đốc đã tiếp nhận chủ trương và thực hiện tốt các chỉ đạo, đường lối của Hội đồng quản trị.
- Hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh đề ra.
- Trung thực trong việc báo cáo mọi tình hình hoạt động của Công ty với Hội đồng quản trị.
- Sát sao trong công tác điều hành, có sự phối hợp tốt giữa các phòng ban trong Công ty và luôn tăng cường công tác kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro.
- Biết phối hợp kịp thời để giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong mọi hoạt động nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả cao.

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Nền kinh tế Việt Nam 2017 được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng tích cực nhờ vào những cải thiện đối với các chính sách kinh tế nói chung và những quy định nói riêng đối với thị trường chứng khoán. Thị trường chứng khoán được tin tưởng và kỳ vọng sẽ tăng trưởng cao hơn các năm trước. Bên cạnh đó, một số chính sách mới được ban hành trong năm 2015 và năm 2016 sẽ là những yếu tố góp phần phát triển mạnh mẽ của thị trường và là động lực thúc đẩy tính thanh khoản trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Với những kỳ vọng nêu trên, Hội đồng quản trị tiếp tục định hướng kinh doanh theo hướng phát triển nhưng có tính thận trọng với những nội dung như sau:

- Phát triển một cách bền vững đối với tất cả các hoạt động kinh doanh.
- Hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh, phấn đấu lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước.
- Cơ cấu nguồn vốn hợp lý, phù hợp với quy mô của Công ty nhằm đạt được hiệu quả cao đồng thời bảo toàn nguồn vốn.
- Tăng cường công tác cải tiến và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ để đáp ứng được các nhu cầu về giao dịch chứng khoán của mọi đối tượng khách hàng trên thị trường chứng khoán.
- Tập trung vào việc hỗ trợ và chỉ đạo Ban Tổng giám đốc trong mọi hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Củng cố và nâng cao năng lực quản trị, tăng cường công tác quản trị rủi ro.
- Tiếp tục thực hiện phát triển nguồn nhân lực và đào tạo nhân tài.

PHẦN V - QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP tại Công ty (%)
1	Bà: Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT	0
2	Bà: Lê Thị Thanh Bình	Phó Chủ tịch HĐQT	0
3	Bà: Vũ Thị Lan	Thành viên HĐQT	0
4	Ông: Hoàng Việt Đức	Thành viên HĐQT	0
5	Bà: Đặng Thị Hà Nguyên	Thành viên HĐQT	0

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị luôn theo dõi chặt chẽ, phối hợp, hỗ trợ mọi hoạt động kinh doanh của Ban điều hành nhằm mục đích nắm bắt được toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty. Đồng thời, đưa ra các định hướng, chủ trương hoạt động phù hợp với mô hình và điều kiện thực tế của Công ty. Các quyết định và phương hướng chỉ đạo của Hội đồng quản trị đều dựa trên sự thống nhất, đồng thuận giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị.

Năm 2016, Hội đồng quản trị đã tổ chức 8 cuộc họp với 100% số thành viên tham dự, nội dung chủ yếu trong các cuộc họp cụ thể như sau:

- Tổng kết toàn bộ kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2015 và đề ra các phương án, kế hoạch hoạt động kinh doanh cho năm 2016.
- Thông qua các nội dung trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 và đưa ra kế hoạch triển khai thực hiện các nội dung đã được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
- Phương hướng hoạt động kinh doanh Quý II và các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh.
- Sơ kết kết quả hoạt động kinh doanh trong 6 tháng đầu năm và phương hướng hoạt động kinh doanh 6 tháng cuối năm.

- Bàn bạc và thống nhất các nội dung về kế hoạch đổi tên từ Công ty CP Chứng khoán Đông Nam Á thành tên Công ty CP Chứng khoán Asean theo sự ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- Các công việc liên quan đến thay đổi địa điểm Chi nhánh Hồ Chí Minh.
- Họp bàn về việc thực hiện tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Thảo luận và sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty theo sự ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- Đánh giá tổng quát hoạt động kinh doanh của năm 2016.

Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không có

Ban Kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu Cổ phần tại Công ty (%)
1	Bà: Hoàng Thị Bích Phượng	Trưởng BKS	0
2	Bà: Hoàng Thị Minh Phượng	Thành viên BKS	0
3	Bà: Trần Thị Út	Thành viên BKS	0

Hoạt động của Ban kiểm soát

Năm 2016, Ban kiểm soát tiếp tục thực hiện công tác kiểm soát như quy định đã đề ra, Ban kiểm soát luôn hỗ trợ và đóng góp ý kiến thiết thực cho hoạt động của Ban điều hành nhằm hạn chế xảy ra sai sót.

Các hoạt động của Ban kiểm soát đã góp phần tăng cường công tác quản trị rủi ro cho Công ty, đồng thời cũng là cơ quan tạo lập thông tin hiệu quả giữa Hội đồng quản trị - Ban điều hành - Ban kiểm soát.

Trong năm 2016, Ban kiểm soát đã tổ chức 03 cuộc họp, với nội dung chủ yếu:

- Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 và đưa ra phương hướng giám sát các hoạt động kinh doanh trong năm 2017.
- Xem xét quyền và lợi ích của Công ty, của cổ đông và của khách hàng.

- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện đúng các quy định, quy trình, quy chế nội bộ của Công ty.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành.

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: Trong năm 2016, tổng thu nhập bao gồm lương và thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và Ban điều hành là: 3.073 triệu đồng.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

PHẦN VI - BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Toàn văn Báo cáo tài chính năm 2016 đã kiểm toán được nêu tại Phụ lục đính kèm Báo cáo này.

TM CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á
TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P: 39 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN - Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Lê Thị Thanh Bình

PHỤ LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Hà Nội - Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	9 - 10
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Báo cáo Tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đông Nam Á, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC - UBCK cấp ngày 16/11/2016 về việc điều chỉnh tên Công ty, và Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC - UBCK cấp ngày 30/12/2016 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: ASEAN SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt của Công ty là: ASEAN SECURITIES.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Tầng 11, Tòa nhà số 78-80 đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2016 là: hoạt động tư vấn, môi giới chứng khoán, hoạt động lưu ký, tự doanh chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thanh Bình	Phó Chủ tịch
Bà Đặng Thị Hà Nguyên	Ủy viên
Ông Hoàng Việt Đức	Ủy viên
Bà Vũ Thị Lan	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Bình	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Vũ Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ việc từ ngày 01/04/2016)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

CPA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
T +84 (4) 3 783 2121
F +84 (4) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số. 273/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2017 của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 06 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member of MOORE STEPHENS INTERNATIONAL LIMITED Members in principal cities throughout the world

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Vũ Ngọc Ân	**Bùi Thị Thúy**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2015-137-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 15/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**440.298.891.912**	**378.760.635.387**
I. Tài sản tài chính (110=111 -> 129)	**110**		**439.345.087.681**	**377.934.070.842**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	179.735.791.291	44.990.445.418
1.1. Tiền	111.1		159.735.791.291	19.990.445.418
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		20.000.000.000	25.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3.1	98.984.948.596	135.678.847.629
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3.2	82.031.799.750	-
4. Các khoản cho vay	114	5.4	22.974.305.691	22.399.871.935
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	5.5	(137.105.260)	(792.182.997)
7. Các khoản phải thu	117	5.6	61.669.911.236	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		58.684.958.399	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2.984.952.837	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		382.852.559	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.602.100.278	-
8. Trả trước cho người bán	118		59.000.000	107.125.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	5.7	235.156.648	178.217.474.032
12. Các khoản phải thu khác	122	5.8	40.165.799	48.524.800
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	5.9	(6.248.886.070)	(2.716.034.975)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	**130**		**953.804.231**	**826.564.545**
1. Tạm ứng	131		132.558.454	192.500.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		3.448.363	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.10	773.750.150	628.064.545
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	5.11	6.000.000	6.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		38.047.264	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**11.028.114.938**	**13.127.544.637**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**3.692.884.481**	**5.029.407.765**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	641.924.902	901.275.840
- Nguyên giá	*222*		6.230.504.383	6.196.304.110
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		(5.588.579.481)	(5.295.028.270)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	3.050.959.579	4.128.131.925
- Nguyên giá	*228*		9.753.128.747	9.618.128.747
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		(6.702.169.168)	(5.489.996.822)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**-**	**-**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**7.335.230.457**	**8.098.136.872**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.11	317.823.915	236.397.570
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.10	407.545.506	1.016.510.461
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.14	6.609.861.036	6.845.228.841
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**451.327.006.850**	**391.888.180.024**

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
A	B	C	1	2
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**5.887.166.352**	**112.066.900.561**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**4.633.324.650**	**110.580.680.546**
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	5.15	-	90.000.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.16	110.448.100	8.335.088.100
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.17	24.162.438	975.643.113
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.18	608.300.000	1.033.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.19	734.588.775	4.925.452.746
11. Phải trả người lao động	323		1.312.966.330	1.204.045.274
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		185.435.719	171.411.906
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.20	248.699.851	2.551.955.004
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.21	1.384.311.994	1.355.872.960
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		24.411.443	28.211.443
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**1.253.841.702**	**1.486.220.015**
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	5.22	886.666.667	1.199.393.939
13. Qũy bảo vệ nhà đầu tư	355	5.23	367.175.035	286.826.076
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**445.439.840.498**	**279.821.279.463**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.24**	**445.439.840.498**	**279.821.279.463**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		**500.000.000.000**	**335.000.000.000**
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500.000.000.000	335.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*500.000.000.000*	*335.000.000.000*
b. Cổ phiếu ưu đãi	*411.1b*		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.945.994.322	2.945.994.322
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(57.506.153.824)	(58.124.714.859)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(62.583.194.449)	(61.642.744.162)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		5.077.040.625	3.518.029.303
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**451.327.006.850**	**391.888.180.024**

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		50.000.000	33.500.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		45.412.190.000	13.147.120.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3.620.000	3.740.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		22.000.000	4.135.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		11.760.670.000	33.006.620.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của NĐT	021		1.041.718.280.000	731.399.330.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		846.814.570.000	536.147.610.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		467.770.000	35.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		193.533.020.000	193.533.020.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		902.920.000	1.683.700.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		14.766.270.000	10.061.040.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	022.1		14.716.270.000	9.857.710.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế CN	022.2		50.000.000	203.330.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b		6.136.252.820.000	2.655.680.890.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		**22.613.857.536**	**21.774.419.403**
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	027		20.744.214.536	20.179.350.403
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		1.869.643.000	1.595.069.000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước	029.1		1.869.643.000	1.595.069.000
8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.1		20.744.214.536	20.179.350.403
8.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.2		20.393.933.491	19.785.749.831
8.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.2		350.281.045	393.600.572
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	4.296.500

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngàn	Nguyễn Hoàng Phương	Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		18.920.011.438	2.476.372.125
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a	5.25	315.459.193	855.047.541
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b	5.27	15.875.629.186	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c	5.28	2.728.923.059	1.621.324.584
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	5.28	2.594.322.500	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5.28	1.324.767.156	6.967.862.214
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	5.29	2.970.829.697	2.646.727.643
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	07	5.29	40.000.000	6.500.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	5.29	797.000.000	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	5.29	1.036.115.168	876.786.526
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	5.29	4.562.772.727	4.380.454.546
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	5.29	7.764.103.764	25.927.298.351
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	**20**		**40.009.922.450**	**49.775.501.405**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		12.030.974.955	4.567.633.892
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a	5.26	4.360.115.806	4.567.633.892
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b	5.27	7.670.654.725	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c		204.424	
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	5.30	3.669.956.355	(1.901.429.232)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	5.31	298.869.712	223.177.019
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	5.31	5.915.359.817	5.553.431.176
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	5.31		810.000.000
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	5.31	448.041.143	398.280.612
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	5.31	2.526.228.898	1.866.174.694
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	5.31	88.058.994	180.630.771
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	**40**		**24.977.489.874**	**11.697.898.932**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		1.745.316.322	1.786.455.483
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	**50**	**5.32**	**1.745.316.322**	**1.786.455.483**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		1.365.000	
4.2. Chi phí lãi vay	52		3.129.265.682	24.913.382.861
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí đầu tư khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	**60**	**5.32**	**3.130.630.682**	**24.913.382.861**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**5.33**	**13.301.015.826**	**15.628.971.361**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**346.102.390**	**(678.296.266)**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		272.458.645	992.057.796
8.2. Chi phí khác	72			4.949.914
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**272.458.645**	**987.107.882**

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
A	B	C	1	2
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	**90**		**618.561.035**	**308.811.616**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(4.458.479.590)	308.811.616
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		5.077.040.625	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**5.34**		
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001			
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	**200**		**618.561.035**	**308.811.616**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3. Lãi lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4. Lãi lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	**400**			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**			
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	5.35	18	9
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngàn	Nguyễn Hoàng Phương	Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Mẫu số B03a - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(129.989.475.750)	(29.147.457.480)
2.Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		21.635.662.000	21.167.206.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	-
4. Cổ tức đã nhận	04		2.728.912.059	1.636.082.584
5. Tiền lãi đã thu	05		15.960.642.511	30.290.642.387
6.Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(5.270.000.000)	(30.225.555.557)
7.Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(873.829.014)	(911.189.031)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(7.116.914.506)	(7.220.847.583)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(4.556.532.615)	(1.850.000.000)
10.Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		650.454.611.012	817.051.878.149
12.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(483.227.729.824)	(553.754.651.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**59.745.345.873**	**247.036.107.535**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	2.618.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		-	**2.618.182**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		165.000.000.000	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(90.000.000.000)	(220.000.000.000)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**75.000.000.000**	**(220.000.000.000)**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**		**134.745.345.873**	**27.038.725.717**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**44.990.445.418**	**17.951.719.701**
Tiền	61		19.990.445.418	2.951.719.701
Các khoản tương đương tiền	62		25.000.000.000	15.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**5.1**	**179.735.791.291**	**44.990.445.418**
Tiền	71		159.735.791.291	19.990.445.418
Các khoản tương đương tiền	72		20.000.000.000	25.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

Mẫu số B03a - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		507.645.153.900	755.414.045.800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(395.812.004.700)	(718.397.423.900)
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng			335.733.137.520	291.820.722.297
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng			(564.843.745.358)	(658.975.893.809)
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		118.526.807.749	321.190.028.621
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(414.207.478)	(358.237.273)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**835.141.633**	**(9.306.758.264)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**21.778.715.903**	**31.085.474.167**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		21.778.715.903	31.085.474.167
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		20.183.646.903	22.296.129.167
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1.595.069.000	8.789.345.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**22.613.857.536**	**21.778.715.903**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		22.613.857.536	21.778.715.903
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		20.744.214.536	20.183.646.903
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		1.869.643.000	1.595.069.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngàn	Nguyễn Hoàng Phương	Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Mẫu số B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

	Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**									
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		335.000.000.000	335.000.000.000	-	-	165.000.000.000	-	335.000.000.000	500.000.000.000
1.1.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		335.000.000.000	335.000.000.000	-	-	165.000.000.000	-	335.000.000.000	500.000.000.000
1.2.	Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3.	Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5.	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2.	Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
3.	Qũy dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.945.994.322	2.945.994.322	-	-	-	-	2.945.994.322	2.945.994.322
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8.	Lợi nhuận chưa phân phối		(58.433.526.475)	(58.124.714.859)	308.811.616	-	5.077.040.625	4.458.479.590	(58.124.714.859)	(57.506.153.824)
8.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(58.433.526.475)	(58.124.714.859)	308.811.616	-	-	4.458.479.590	(58.124.714.859)	(62.583.194.449)
8.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	5.077.040.625	-	-	5.077.040.625
	Cộng		**279.512.467.847**	**279.821.279.463**	**308.811.616**	**-**	**170.077.040.625**	**4.458.479.590**	**279.821.279.463**	**445.439.840.498**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngàn	Nguyễn Hoàng Phương	Lê Thị Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B09 - CTCK**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đông Nam Á, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC - UBCK cấp ngày 16/11/2016 về việc điều chỉnh tên Công ty, và Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC - UBCK cấp ngày 30/12/2016 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: ASEAN SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt của Công ty là: ASEAN SECURITIES.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	22.106.082	221.060.820.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	8.625.000	86.250.000.000	17,25%
Các cổ đông khác	19.268.918	192.689.180.000	38,54%
Tổng	**50.000.000**	**500.000.000.000**	**100%**

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Tầng 11, số 78 - 80 Cách Mạng Tháng 8, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Số lao động bình quân: 44 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2016 là: hoạt động tư vấn, môi giới chứng khoán, hoạt động lưu ký, tự doanh chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho Công ty Chứng khoán.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/210/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 (Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo thu nhập toàn diện, báo cáo lưu chuyển tiền tệ) theo quy định của Thông tư 210 khi so sánh với số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi để dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phái sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN" trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày thành lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thì trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dự trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31/12/2016.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS).

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM và AFS khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.

- Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210.

- Mức trích lập dự phòng chung: Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.

- Mức trích lập dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể phải trích được xác định bằng tổng số dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng, số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng được tính theo quy định chi tiết tại Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính nhận thế chấp

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản nhận thế chấp theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ kế toán để yêu cầu bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng tài sản nhận thế chấp. Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính nhận thế chấp, khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại hợp đồng vay. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các tài sản như sau:

	Thời gian Số năm
Máy móc thiết bị	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 08 năm.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về TSTC:

▪ Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu khi bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK, kể cả giá trị đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này phải theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

▪ Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý" trong năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, và chi phí trả trước dài hạn khác.

Công cụ dụng cụ được phản ánh theo chi phí ban đầu và thực hiện phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02-03 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của CTCK:

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính

Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh. Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi và cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoạt động môi giới chứng khoán, hoạt động đầu tư chứng khoán, hoạt động tư vấn, hoạt động lưu ký chứng khoán và hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực hoạt động và theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG, BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng của công ty	159.735.791.291	19.990.445.418
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	**179.735.791.291**	**44.990.445.418**

5.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

TT	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm (VND)
Năm 2016			
a	**Công ty Chứng khoán**	**6.582.678**	**202.354.720.956**
	- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	5.885.508	120.322.921.206
	- Trái phiếu	697.170	82.031.799.750
b	**Người đầu tư**	**144.403.431**	**1.608.683.308.400**
	- Cổ phiếu	144.403.431	1.608.683.308.400
	Tổng cộng	**150.986.109**	**1.811.038.029.356**
Năm 2015			
a	**Công ty Chứng khoán**	**2.760.742**	**27.607.420.000**
	- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	2.760.742	27.607.420.000
b	**Người đầu tư**	**162.215.506**	**1.632.155.060.000**
	- Cổ phiếu	162.215.506	1.632.155.060.000
	Tổng cộng	**164.976.248**	**1.659.762.480.000**

5.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.3.1 TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tên TSTC	31/12/2016				31/12/2015			
	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	CL đánh giá lại	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Dự phòng
Cổ phiếu chưa niêm yết	**1.176.396**	**21.889.399.628**	**21.885.574.200**	**(3.825.428)**	**3.214.440**	**97.395.920.638**	**97.395.920.638**	**-**
Công ty CP Dược vật tư y tế Nghệ An	600.000	10.900.000.000	10.900.000.000	-	600.000	10.900.000.000	10.900.000.000	-
Cổ phiếu Công ty Điện tử tin học	564.000	10.867.152.000	10.867.152.000	-	564.000	10.867.152.000	10.867.152.000	-
Cổ phiếu NH Nam Á	12.020	114.760.000	114.760.000	-	12.020	114.760.000	114.760.000	-
Cổ phiếu NH Việt Á	-	-	-	-	1.563.763	61.684.949.206	61.684.949.206	-
Cổ phiếu NH Quốc tế	-	-	-	-	474.657	13.829.059.432	13.829.059.432	-
Cổ phiếu khác	376	7.487.628	3.662.200	(3.825.428)	-	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	**4.543.452**	**69.682.757.504**	**77.099.374.396**	**7.416.616.892**	**1.699.021**	**38.282.926.991**	**39.072.344.300**	**792.182.997**
BVH	13.515	716.105.700	786.573.000	70.467.300	13.515	716.105.700	716.295.000	-
DIG	1.784.811	14.589.646.245	13.653.804.150	(935.842.095)	11	480.245	100.100	380.145
VNC	747.466	22.845.261.000	26.161.310.000	3.316.049.000	639.266	19.343.071.000	20.903.998.200	-
VFR	1.955.800	31.397.000.000	36.377.880.000	4.980.880.000	1.039.100	18.080.930.000	17.352.970.000	727.960.000
CP khác	41.860	134.744.559	119.807.246	(14.937.313)	7.129	142.340.046	98.981.000	63.842.852
Cộng	**5.719.848**	**91.572.157.132**	**98.984.948.596**	**7.412.791.464**	**4.913.461**	**135.678.847.629**	**136.468.264.938**	**792.182.997**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) **Mẫu số B09 - CTCK**

5.3.1 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THEO NHÓM DO ĐÁNH GIÁ LẠI THEO GIÁ THỊ TRƯỜNG HOẶC THEO GIÁ TRỊ GHI SỔ CUỐI KỲ:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính (FVTPL)	31/12/2016							31/12/2015						
					Chênh lệch đánh giá						Trích lập dự phòng			
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá lại tại 30/09/2016 (*)	Chênh lệch tăng so với 30/09/2016	Chênh lệch giảm so với 30/09/2016	Giá trị đánh giá lại	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng tại 30/09/2015	Trích lập thêm	Hoàn nhập	Giá trị dự phòng tại 31/12/2015
1. Cổ phiếu chưa niêm yết	**1.176.396**	**21.889.399.628**	**21.885.574.200**	**(3.825.428)**	-	-	**(3.825.428)**	**3.214.440**	**97.395.920.638**	**97.395.920.638**	-	-	-	-
Công ty CP Dược vật tư y tế Nghệ An	600.000	10.900.000.000	10.900.000.000	-	-	-	-	600.000	10.900.000.000	10.900.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu Cty điện tử tin học	564.000	10.867.152.000	10.867.152.000	-	-	-	-	564.000	10.867.152.000	10.867.152.000	-	-	-	-
Cổ phiếu NH Nam Á	12.020	114.760.000	114.760.000	-	-	-	-	12.020	114.760.000	114.760.000	-	-	-	-
Cổ phiếu NH Việt Á	-	-	-	-	-	-	-	1.563.763	61.684.949.206	61.684.949.206	-	-	-	-
Cổ phiếu NH Quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	474.657	13.829.059.432	13.829.059.432	-	-	-	-
Cổ phiếu khác	376	7.487.628	3.662.200	(3.825.428)	-	-	(3.825.428)	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu niêm yết	**4.543.452**	**69.682.757.504**	**77.099.374.396**	**6.008.824.557**	**5.077.040.625**	**3.669.248.290**	**7.416.616.892**	**1.699.021**	**38.282.926.991**	**39.072.344.300**	**9.910.718.163**	**2.048.567**	**9.120.583.733**	**792.182.997**
BVH	13.515	716.105.700	786.573.000	242.107.800	-	171.640.500	70.467.300	13.515	716.105.700	716.295.000				-
DIG	1.784.811	14.589.646.245	13.653.804.150	(1.881.791.925)	945.949.830	-	(935.842.095)	11	480.245	100.100	347.145	33.000		380.145
VNC	747.466	22.845.261.000	26.161.310.000	6.806.619.200	-	3.490.570.200	3.316.049.000	639.266	19.343.071.000	20.903.998.200	1.000.523.000		1.000.523.000	-
VFR	1.955.800	31.397.000.000	36.377.880.000	860.620.000	4.120.260.000	-	4.980.880.000	1.039.100	18.080.930.000	17.352.970.000	4.108.060.000		3.380.100.000	727.960.000
CK khác	41.860	134.744.559	119.807.246	(18.730.518)	10.830.795	7.037.590	(14.937.313)	7.129	142.340.046	98.981.000	4.801.788.018	2.015.567	4.739.960.733	63.842.852
Cộng	**5.719.848**	**91.572.157.132**	**98.984.948.596**	**6.004.999.129**	**5.077.040.625**	**3.669.248.290**	**7.412.791.464**	**4.913.461**	**135.678.847.629**	**136.468.264.938**	**9.910.718.163**	**2.048.567**	**9.120.583.733**	**792.182.997**

(*) Giá trị đánh giá lại tại 30/09/2016 của cổ phiếu chưa niêm yết chưa bao gồm giá trị đánh giá lại của 20 cổ phiếu KLS là (95.237) đồng do cổ phiếu KLS đã hủy niêm yết từ ngày 21/07/2016 để giải thể công ty theo thông báo số 644/TB-SGDHN ngày 30/06/2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

5.3.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

Tên tài sản tài chính	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu Cty CP Khách sạn Du lịch Sông Nhuệ	697.170	82.031.799.750	-	-
Cộng	**697.170**	**82.031.799.750**	-	-

Trái phiếu có kỳ hạn 07 năm, ngày phát hành 30/07/2011, ngày đáo hạn 30/07/2018. Lãi suất áp dụng: 14% cho kỳ từ 30/07/2016 đến 30/07/2017, các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất bình quân của các lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng (trong trường hợp ngân hàng không công bố lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng thì sử dụng lãi suất loại hình huy động tiền gửi khác có kỳ hạn tương đương) ("Lãi suất tham chiếu") của 4 ngân hàng : BIDV - Sở giao dịch 1, Vietcombank - Sở giao dịch, Vietinbank - Sở giao dịch, Agribank - Sở giao dịch, và được áp dụng vào ngày xác định lãi suất liên quan, cộng với biên độ tối thiểu là 4,5%/năm. Ngày xác định lãi suất là ngày đầu tiên của kỳ tính lãi tiếp theo.

5.4 CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Gốc vay hoạt động margin	13.639.459.513	13.026.230.630
- Nhà đầu tư trong nước	*13.639.459.513*	*13.026.230.630*
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Gốc vay hoạt động ứng trước tiền bán	93.831.146	12.441.760
- Nhà đầu tư trong nước	*93.831.146*	*12.441.760*
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Gốc vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	9.241.015.032	9.361.199.545
- Nhà đầu tư trong nước	*9.241.015.032*	*9.361.199.545*
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	**22.974.305.691**	**22.399.871.935**

5.5 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính, thế chấp	(137.105.260)	(792.182.997)
Cộng	**(137.105.260)**	**(792.182.997)**

5.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	**58.684.958.399**	-
Tổng công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam - CTCP	58.684.958.399	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	**2.984.952.837**	-
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	2.594.322.500	
Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ cho vay khác	382.852.559	-
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	7.777.778	
Cộng	**61.669.911.236**	-

5.7 PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	40.000.000	-
Phải thu hoạt động tư vấn	149.250.000	2.886.600.000
Phải thu hoạt động lưu ký	45.906.648	5.228.814
Phải thu dịch vụ tài chính khác	-	175.325.645.218
- Phải thu về gốc hoạt động ủy thác đầu tư (*)	-	*169.708.800.000*
- Phải thu về lãi hoạt động ủy thác đầu tư	-	*5.616.845.218*
Cộng	**235.156.648**	**178.217.474.032**

(*) Công ty đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về lộ trình giảm dần và tất toán các Hợp đồng ủy thác đầu tư. Đến thời điểm 31/12/2016, số dư ủy thác đầu tư đã tất toán hết.

5.8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu các đối tượng khác	40.165.799	48.524.800
Cộng	**40.165.799**	**48.524.800**

5.9 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2016					31/12/2015
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Dự phòng phải thu khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	-	-	-	-	-	-	-
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	(6.248.886.070)	-	(2.716.034.975)	(3.532.851.095)	-	(6.248.886.070)	(2.716.034.975)
	Cộng	**(6.248.886.070)**	**-**	**(2.716.034.975)**	**(3.532.851.095)**	**-**	**(6.248.886.070)**	**(2.716.034.975)**

5.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch	471.216.269	520.673.290
- Chi phí trả trước khác	302.533.881	107.391.255
Cộng	**773.750.150**	**628.064.545**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	54.200.057	223.907.135
- Chi phí cải tạo nội thất	230.907.940	390.862.424
- Chi phí trả trước dài hạn khác	122.437.509	401.740.902
Cộng	**407.545.506**	**1.016.510.461**

5.11 CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	**6.000.000**	**6.000.000**
- Tiền đặt cọc tại Chi nhánh HCM	6.000.000	6.000.000
Cộng	**6.000.000**	**6.000.000**
a) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Đặt cọc tiền thuê văn phòng	249.321.915	167.895.570
- Các khoản đặt cọc khác	68.502.000	68.502.000
Cộng	**317.823.915**	**236.397.570**

5.12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	**6.084.432.847**	**111.871.263**	**6.196.304.110**
Tăng trong năm	**34.200.273**	**-**	**34.200.273**
Mua trong năm	34.200.273		34.200.273
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 31/12/2016	**6.118.633.120**	**111.871.263**	**6.230.504.383**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	**5.183.157.007**	**111.871.263**	**5.295.028.270**
Tăng trong năm	**293.551.211**	**-**	**293.551.211**
Khấu hao trong năm	293.551.211	-	293.551.211
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	**5.476.708.218**	**111.871.263**	**5.588.579.481**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	**901.275.840**	**-**	**901.275.840**
Tại 31/12/2016	**641.924.902**	**-**	**641.924.902**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.957.149.165 đồng.

5.13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2016	**9.618.128.747**	**9.618.128.747**
Tăng trong năm	**135.000.000**	**135.000.000**
Mua trong năm	135.000.000	135.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2016	**9.753.128.747**	**9.753.128.747**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2016	**5.489.996.822**	**5.489.996.822**
Tăng trong năm	**1.212.172.346**	**1.212.172.346**
Khấu hao trong năm	1.212.172.346	1.212.172.346
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2016	**6.702.169.168**	**6.702.169.168**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2016	**4.128.131.925**	**4.128.131.925**
Tại 31/12/2016	**3.050.959.579**	**3.050.959.579**

5.14 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	375.736.776
Tiền nộp bổ sung	4.062.397.670	4.062.397.670
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.171.726.590	2.407.094.395
Cộng	**6.609.861.036**	**6.845.228.841**

Theo Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 07 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

5.15 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Trái phiếu phát hành (*)	-	90.000.000.000
Cộng	-	**90.000.000.000**

(*) Số dư trái phiếu đã được tất toán trong năm 2016. Thời hạn trái phiếu là 5 năm từ ngày 06/09/2011 đến ngày 06/09/2016.

5.16 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	51.760.000	8.276.400.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	58.688.100	58.688.100
Cộng	**110.448.100**	**8.335.088.100**

5.17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**24.162.438**	**975.643.113**
Công ty CP Phần mềm Bravo	13.500.000	-
Công ty TNHH Thung Lũng Vua	-	645.024.300
Phải trả cho các đối tượng khác	10.662.438	330.618.813
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	**24.162.438**	**975.643.113**

5.18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**608.300.000**	**1.033.000.000**
Khách hàng tư vấn trả tiền trước	608.300.000	1.022.000.000
Khách hàng khác	-	11.000.000
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	**608.300.000**	**1.033.000.000**

5.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	659.474	113.011.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.556.532.615
Thuế thu nhập cá nhân	733.929.301	255.908.779
Cộng	**734.588.775**	**4.925.452.746**

5.20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	-	2.486.250.000
Các khoản khác	248.699.851	65.705.004
Cộng	**248.699.851**	**2.551.955.004**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) **Mẫu số B09 - CTCK**

5.21 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	**1.384.311.994**	**1.355.872.960**
Phải trả hộ cho tổ chức phát hành	978.975.757	1.216.780.795
Phải trả cho các đối tượng khác	405.336.237	139.092.165
b) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	-	-
Cộng	**1.384.311.994**	**1.355.872.960**

5.22 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	886.666.667	1.199.393.939
Doanh thu đại lý lưu ký nhận trước	886.666.667	1.199.393.939
Cộng	**886.666.667**	**1.199.393.939**

5.23 DỰ PHÒNG BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự phòng rủi ro nghiệp vụ môi giới niêm yết	367.175.035	286.826.076
Cộng	**367.175.035**	**286.826.076**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) **Mẫu số B09 - CTCK**

5.24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**									
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		335.000.000.000	335.000.000.000	-	-	165.000.000.000	-	335.000.000.000	500.000.000.000
1.1.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		335.000.000.000	335.000.000.000	-	-	165.000.000.000	-	335.000.000.000	500.000.000.000
1.2.	Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.945.994.322	2.945.994.322	-	-	-	-	2.945.994.322	2.945.994.322
8.	Lợi nhuận chưa phân phối		(58.433.526.475)	(58.124.714.859)	308.811.616	-	5.077.040.625	4.458.479.590	(58.124.714.859)	(57.506.153.824)
8.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(58.433.526.475)	(58.124.714.859)	308.811.616	-	-	4.458.479.590	(58.124.714.859)	(62.583.194.449)
8.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	5.077.040.625	-	-	5.077.040.625
	Cộng		**279.512.467.847**	**279.821.279.463**	**308.811.616**	**-**	**170.077.040.625**	**4.458.479.590**	**279.821.279.463**	**445.439.840.498**

Trong năm các cổ đông góp thêm vốn toàn bộ bằng tiền gửi ngân hàng.

b) Chi tiết chủ sở hữu vốn

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	22.106.082	221.060.820.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	8.625.000	86.250.000.000	17,25%
Các cổ đông khác	19.268.918	192.689.180.000	38,54%
Tổng	**50.000.000**	**500.000.000.000**	**100%**

c) Cổ phiếu

	Năm 2016 Cổ phiếu	Năm 2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**50.000.000**	**33.500.000**
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	33.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):	10.000	10.000

5.25 LÃI BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Đơn vị tính: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Năm 2016				Năm 2015			
	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán
Cổ phiếu niêm yết	470.800	8.239.000.000	7.923.550.000	315.450.000	754.100	13.341.096.000	12.486.048.459	855.047.541
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.649.926	61.684.958.399	61.684.949.206	9.193	-	-	-	-
Cộng	**2.120.726**	**69.923.958.399**	**69.608.499.206**	**315.459.193**	**754.100**	**13.341.096.000**	**12.486.048.459**	**855.047.541**

5.26 LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Đơn vị tính: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Năm 2016				Năm 2015			
	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán
Cổ phiếu niêm yết	23	264.500	433.137	(168.637)	186.990	6.270.451.000	10.836.084.892	(4.565.633.892)
Cổ phiếu chưa niêm yết	541.129	9.469.407.500	13.829.354.669	(4.359.947.169)	100.000	1.098.000.000	1.100.000.000	(2.000.000)
Cộng	**541.152**	**9.469.672.000**	**13.829.787.806**	**(4.360.115.806)**	**286.990**	**7.368.451.000**	**11.936.084.892**	**(4.567.633.892)**

5.27 CHÊNH LỆCH TĂNG/GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TSTC FVTPL

Đơn vị tính: VND

Danh mục các loại tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2016			Giá trị dự phòng tại ngày 31/12/2015	Chênh lệch hạch toán kỳ kế toán năm 2016
	Giá trị mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá lại		
Loại FVTPL					
Cổ phiếu chưa niêm yết	21.889.399.628	21.885.574.200	(3.825.428)	-	(3.825.428)
Cổ phiếu niêm yết	69.682.757.504	77.099.374.396	7.416.616.892	(792.182.997)	8.208.799.889
Cộng	**91.572.157.132**	**98.984.948.596**	**7.412.791.464**	**(792.182.997)**	**8.204.974.461**

5.28 CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, HTM, CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.728.923.059	1.621.324.584
- Cổ tức cổ phiếu tự doanh	*2.728.923.059*	*1.621.324.584*
Từ tài sản tài chính HTM	2.594.322.500	-
- Lãi thu được từ hoạt động đầu tư trái phiếu	*2.594.322.500*	-
Từ các khoản cho vay	1.324.767.156	6.967.862.214
- Lãi từ hoạt động cho vay margin, ứng trước tiền bán	*1.324.767.156*	*6.967.862.214*
Cộng	**6.648.012.715**	**8.589.186.798**

5.29 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.970.829.697	2.646.727.643
Doanh thu NV bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	40.000.000	6.500.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	797.000.000	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.036.115.168	876.786.526
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.562.772.727	4.380.454.546
Doanh thu hoạt động khác	7.764.103.764	25.927.298.351
Cộng	**17.170.821.356**	**40.331.267.066**

5.30 CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	3.669.956.355	545.304.192
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(2.446.733.424)
Cộng	**3.669.956.355**	**(1.901.429.232)**

5.31 CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	298.869.712	223.177.019
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.915.359.817	5.553.431.176
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	810.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	448.041.143	398.280.612
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.526.228.898	1.866.174.694
Chi phí các dịch vụ khác	88.058.994	180.630.771
Cộng	**9.276.558.564**	**9.031.694.272**

5.32 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Doanh thu hoạt động tài chính		
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	1.745.316.322	1.786.455.483
Cộng	**1.745.316.322**	**1.786.455.483**
b) Chi phí hoạt động tài chính		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	1.365.000	-
Chi phí trả lãi không kỳ hạn cho nhà đầu tư, lãi vay	3.129.265.682	24.913.382.861
Cộng	**3.130.630.682**	**24.913.382.861**

5.33 CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.496.020.181	5.967.597.760
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	247.274.268	205.064.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	982.978.455	1.177.020.745
Thuế, phí và lệ phí	138.335.655	468.757.637
Chi phí dự phòng	80.348.959	109.148.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.236.503.701	3.720.686.802
Chi phí khác bằng tiền	3.119.554.607	3.980.695.039
Cộng	**13.301.015.826**	**15.628.971.361**

5.34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	618.561.035	308.811.616
Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	2.728.923.059	1.621.324.584
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.110.362.024)	(1.312.512.968)
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**-**

5.35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	618.561.035	308.811.616
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	618.561.035	308.811.616
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	33.680.822	33.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**18**	**9**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	Lương, thưởng, thù lao	3.073.828.535	3.179.737.585

6.2. Báo cáo bộ phận năm 2016

Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	2.970.829.697	21.514.333.938	40.000.000	5.359.772.727	1.036.115.168	10.834.187.242	**41.755.238.772**
Chi phí bộ phận trực tiếp	5.915.359.817	12.329.844.667	-	2.526.228.898	448.041.143	6.888.646.031	**28.108.120.556**
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	13.301.015.826	**13.301.015.826**
Kết quả hoạt động kinh doanh	**(2.944.530.120)**	**9.184.489.271**	**40.000.000**	**2.833.543.829**	**588.074.025**	**(9.355.474.615)**	**346.102.390**
Tài sản bộ phận trực tiếp	24.052.244.225	242.296.029.245	40.000.000	149.250.000	45.906.648	551.484.275	**267.134.914.393**
Tài sản không phân bổ						184.192.092.457	**184.192.092.457**
Tổng tài sản	**24.052.244.225**	**242.296.029.245**	**40.000.000**	**149.250.000**	**45.906.648**	**184.743.576.732**	**451.327.006.850**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.404.838.892	51.760.000		608.300.000	886.666.667	24.162.438	**2.975.727.997**
Nợ phải trả không phân bổ						2.911.438.355	**2.911.438.355**
Tổng nợ phải trả	**1.404.838.892**	**51.760.000**	**-**	**608.300.000**	**886.666.667**	**2.935.600.793**	**5.887.166.352**

Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hội sở	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tổng
Kết quả hoạt động kinh doanh	2.818.795.585	(2.472.693.195)	**346.102.390**
Tài sản bộ phận	449.609.834.047	1.717.172.803	**451.327.006.850**
Nợ phải trả bộ phận	5.232.277.078	654.889.274	**5.887.166.352**

6.3. Báo cáo bộ phận năm 2015

Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	2.646.727.643	2.476.372.125	6.500.000.000	4.380.454.546	876.786.526	34.681.616.048	**51.561.956.888**
Chi phí bộ phận trực tiếp	5.553.431.176	2.889.381.679	810.000.000	1.866.174.694	398.280.612	25.094.013.632	**36.611.281.793**
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	15.628.971.361	**15.628.971.361**
Kết quả hoạt động kinh doanh	**(2.906.703.533)**	**(413.009.554)**	**5.690.000.000**	**2.514.279.852**	**478.505.914**	**(6.041.368.945)**	**(678.296.266)**
Tài sản bộ phận trực tiếp	27.049.739.091	134.886.664.632		2.886.600.000	5.228.814	175.325.645.218	**340.153.877.755**
Tài sản không phân bổ						51.734.302.269	**51.734.302.269**
Tổng tài sản	**27.049.739.091**	**134.886.664.632**	-	**2.886.600.000**	**5.228.814**	**227.059.947.487**	**391.888.180.024**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.562.294.971	8.276.400.000		1.022.000.000	1.199.393.939	11.000.000	**12.071.088.910**
Nợ phải trả không phân bổ						99.995.811.651	**99.995.811.651**
Tổng nợ phải trả	**1.562.294.971**	**8.276.400.000**	-	**1.022.000.000**	**1.199.393.939**	**100.006.811.651**	**112.066.900.561**

Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hội sở	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tổng
Kết quả hoạt động kinh doanh	2.646.160.946	(3.324.457.212)	**(678.296.266)**
Tài sản bộ phận	390.185.480.971	1.702.699.053	**391.888.180.024**
Nợ phải trả bộ phận	111.431.705.744	635.194.817	**112.066.900.561**

6.4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	31/12/2015
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.735.791.291	44.990.445.418
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.696.347.613	175.549.963.857
Đầu tư ngắn hạn (FVTPL+HTM)	181.016.748.346	135.678.847.629
Các khoản cho vay	22.974.305.691	22.399.871.935
Tổng	**439.423.192.941**	**378.619.128.839**
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	90.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.518.922.532	10.666.604.173
Chi phí phải trả	248.699.851	2.551.955.004
Tổng	**1.767.622.383**	**103.218.559.177**

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

6.4. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	1.518.922.532	-	1.518.922.532
Chi phí phải trả	248.699.851	-	248.699.851
Tổng	**1.767.622.383**	**-**	**1.767.622.383**

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	10.666.604.173	-	10.666.604.173
Chi phí phải trả	2.551.955.004	-	2.551.955.004
Tổng	**103.218.559.177**	**-**	**103.218.559.177**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.735.791.291	-	179.735.791.291
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.696.347.613	-	55.696.347.613
Đầu tư ngắn hạn	181.016.748.346	-	181.016.748.346
Các khoản cho vay	22.974.305.691	-	22.974.305.691
Tổng	**439.423.192.941**	**-**	**439.423.192.941**

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.990.445.418	-	44.990.445.418
Phải thu khách hàng và phải thu khác	175.549.963.857	-	175.549.963.857
Đầu tư ngắn hạn	135.678.847.629	-	135.678.847.629
Các khoản cho vay	22.399.871.935	-	22.399.871.935
Tổng	**378.619.128.839**	**-**	**378.619.128.839**

6.5. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens. Một số chỉ tiêu đầu kỳ đã được phân loại lại cho phù hợp với tính chất trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngàn	Nguyễn Hoàng Phương	Lê Thị Thanh Bình